

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Nhà trẻ (18 – 36 tháng)
Số trẻ: 36

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Bún gạo thịt băm, bầu, cải caron, hạt màu điều, hành ngò
- Uống sữa Netsure
Trưa: Cơm trắng
- Trứng vịt hấp tôm tươi rau củ, bông cải trắng, cà rốt, nấm đông cô tươi
- Canh đu đủ hường nấu thịt gà, hành ngò
Xế: Bánh Flan
Xế chiều: Miến lươn, nấm bào ngư, mướp, cải dúng, rau răm

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	400	3,140	12,560
2	0494	Đường cát	300	3,880	11,640
3	0523	Nước mắm loại I	200	4,400	8,800
4	N0966	Muối lot	100	740	740
5	0004	Gạo tẻ máy	2,000	2,560	51,200
6	0120	Hành lá (hành hoa)	50	5,250	2,625
7	0164	Rau mùi (ngò rí)	50	8,720	4,360
8	0119	Hành tím (hành củ tươi)	50	6,300	3,150
9	0185	Tỏi ta	50	7,460	3,730
10	0653	Bún khô	500	5,720	28,600
11	N0861	Dầu màu điều	20	42,900	8,580
12	0083	Bầu	200	3,470	6,940
13	0098	Cải xanh	100	4,310	4,310
14	N0770	Thịt nạc dăm	500	18,800	94,000
15	0181	Bông cải trắng (súp lơ)	200	8,090	16,180
16	0089	Cà rốt	200	5,570	11,140
17	0209	Nấm hương tươi (nấm đông cô)	100	27,300	27,300
18	0443	Trứng vịt	1,200	6,750	81,000
19	0424	Tôm sú	1,000	36,540	365,400
20	0115	Đu đủ xanh	1,000	3,680	36,800
21	N0772	Thịt ức gà	500	12,920	64,600
22	0038	Miến dong	500	5,390	26,950
23	0716	Cải dún (nhúng)	100	5,570	5,570
24	0136	Mướp	200	4,200	8,400
25	N0778	Nấm bào ngư	100	12,600	12,600

26	0170	Rau răm	20	4,940	988
27	0411	Lươn	500	25,410	127,050
28	0457	Sữa bột toàn phần	667.64	20,500	136,866
29	N0925	Bánh Flan caramel cao cấp	1,152	14,750	169,920
Tổng cộng					1,331,999

Tổng tiền thực phẩm	1,331,999
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	1,332,000
Số dư đầu ngày	0
Số dư cuối ngày	1
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	28,527,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	28,526,998

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Mỹ

Ngô Thị Ngọc Lan